

Số: 01/ĐA-CĐCĐ

Kon Tum, ngày 28 tháng 5 năm 2020

ĐỀ ÁN

Tuyển sinh trình độ Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2020

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

Căn cứ Quyết định số 1671/QĐ-LĐTBXH ngày 24/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Kon Tum, Trường Cao đẳng Sư phạm Kon Tum, Trường Trung cấp Y tế Kon Tum, Trường Trung cấp nghề Kon Tum thành Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum, chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2018.

Các thông tin về Đề án tuyển sinh năm 2020 của Trường như sau:

- Tên trường: **TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG KON TUM**

- Tên tiếng Anh: **Kon Tum Community College**

- Mã trường: **C36**

- Sứ mệnh: Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum là Trường công lập, có nhiệm vụ đào tạo đa cấp, đa ngành: Trình độ Cao đẳng, Trung cấp, Sơ cấp và Bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động theo yêu cầu của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và người lao động; nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật - công nghệ nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo; hợp tác liên kết với các trường Đại học đào tạo liên thông trình độ đại học; liên kết tổ chức đào tạo; tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật; hoạt động theo cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

- Địa chỉ:

+ Trụ sở chính: 14 Ngụ Như Kon Tum - Tổ 3 - Phường Ngô Mây – Thành phố Kon Tum - Tỉnh Kon Tum.

+ Cơ sở Trung tâm Thực nghiệm và Cung ứng dịch vụ - Tổ 10 - Phường Duy Tân - Thành phố Kon Tum - Tỉnh Kon Tum.

+ Cơ sở 3: Số 347 Bà Triệu - Phường Quyết Thắng - Thành phố Kon Tum - Tỉnh Kon Tum.

+ Cơ sở 4: Tổ 4 - Phường Nguyễn Trãi - Thành phố Kon Tum - Tỉnh Kon Tum.

- Website: ktcc.edu.vn - Email: tuyensinh@ktcc.edu.vn

- Fanpage Facebook: Trường Cao đẳng Cộng Đồng Kon Tum

- Điện thoại: 02603.864.929 - Fax: 02603.856.829 - **Hotline: 0846864929**

2. Quy mô đào tạo (31/12/2019)

TT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I.	Chính quy								
1	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non	129							
1.1	Chính quy	129							
1.2	Liên thông từ TC lên CĐ								
1.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								
II	Vừa làm vừa học								
1	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non	96							
1.1	Vừa làm vừa học	96							
1.2	Liên thông từ TC lên CĐ								
1.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (xét tuyển, kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Năm 2018: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia năm 2018 do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức và xét tuyển điểm trung bình các môn lớp 12.

Năm 2019: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia năm 2019 do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức và xét tuyển điểm trung bình các môn lớp 12.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/Ngành/Nhóm ngành/Ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I (GV)						

- Ngành Giáo dục Mầm Non						
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Năng khiếu hệ số 2 (Đọc, Kể diễn cảm, Hát) (M06)	30	31	23,25	50	45	16
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu hệ số 2 (Đọc, Kể diễn cảm, Hát) (M07)						

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 29,4 ha.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 600 người
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		3.254
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	885
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	01	200
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	20	600
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	23	1.150
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	02	160
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, giảng viên cơ hữu	5	259
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	2	724
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	855

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1.	Phòng thực hành vi tính	05 phòng: 180 bộ máy vi tính kết nối mạng internet

2.	Phòng thí nghiệm Hóa	01 phòng: gồm nhiều mô hình (phân tử, tinh thể mạng...); pH meter, điện cực, nhiều loại bình đong, bình hút âm, nhiều loại bình cầu, nhiều kính hiển vi... cân phân tích, cân quan sát, lò nung, máy chưng cất nước, máy li tâm, máy đo huỳnh quang, máy đo độ khuấy xạ... và nhiều loại hóa chất, dụng cụ thí nghiệm,...
3.	Phòng thí nghiệm Sinh	01 phòng: gồm nhiều thiết bị, nhiều mô hình (mắt, thận, tai, não, tim, đầu, phổi, dạ dày, mô hình cơ thể phụ nữ...), nhiều mô hình sinh vật, các thiết bị phục vụ cho thí nghiệm,...
4.	Phòng thí nghiệm Vật lý	01 phòng: gồm nhiều bài thí nghiệm Vật lý đại cương (các định luật thiết bị quang học, rơi tự do - máy Adwood, định luật bảo toàn động lượng, mặt chĩnh lưu, cầu đo LC, sự giao thoa ánh sáng,...), nhiều bộ thí nghiệm phương pháp (bộ giáo cụ môn cơ học, điện học, nhiệt học, quang học,...) và nhiều bài thí nghiệm dành cho môn Vật lý THCS.
5.	Phòng thực hành Âm nhạc	02 phòng: 03 đàn piano, 19 đàn organ Yamaha 540, 49 đàn organ Casio 3700, 20 đàn guitar, nhiều loại sáo trúc, mõ gõ...
6.	Phòng thực hành Mỹ thuật	01 phòng: Nhiều loại mẫu vẽ, nhiều loại tượng người, hình khối, giá vẽ,...
7.	Phòng thực hành nghe LAB	02 phòng: 40 máy vi tính cài đặt phần mềm dạy và học tiếng Anh.
8.	Phòng nuôi cấy mô	100 m ² , có đầy đủ trang trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu nuôi cấy mô

1.3. Thống kê học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	50.000 cuốn Thư viện số nhà trường: 3.527 tài liệu Thư viện số của trường có kết nối với hơn 100 trường Cao đẳng, Đại học trong cả nước, với hơn 1.400.000 tài liệu

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1.	Bùi Thị Thảo Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x				
2.	Đặng Ngọc Lợi	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý		51140201	Giáo dục Mầm non		
3.	Đặng Thị Thanh Sương	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Âm nhạc		51140201	Giáo dục Mầm non		
4.	Đặng Thị Thúy	Nữ		Đại học	Tổng hợp Hóa		51140201	Giáo dục Mầm non		
5.	Đào Thuý Hồng Liên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		51140201	Giáo dục Mầm non		
6.	Đinh Văn Tính	Nam		Đại học	Sư phạm Hội họa		51140201	Giáo dục Mầm non		
7.	Đỗ Trần Viên	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
8.	Đỗ Văn Phúc	Nam		Đại học	Sư phạm Toán		51140201	Giáo dục Mầm non		
9.	Dương Văn Anh Dũng	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x				
10.	Dương Viết Quân	Nam		Đại học	Sư phạm Lịch sử	x				
11.	Giã Tấn Việt	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		51140201	Giáo dục Mầm non		
12.	Hồ Thị Mai Lan	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ		51140201	Giáo dục Mầm non		
13.	Hoàng Kim Lân	Nam		Đại học	Sư phạm Hội họa		51140201	Giáo dục Mầm non		
14.	Hoàng Văn Chi	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
15.	Hoàng Văn Vỹ	Nam		Đại học	Sư phạm Giáo dục thể chất	x				
16.	Hoàng Xuân Lĩnh	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x				
17.	Huỳnh Công Sơn	Nam		Đại học	Thể dục thể thao	x				
18.	Huỳnh Hà Tố Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x				
19.	Huỳnh Thị Kim Hậu	Nữ		Đại học	Tổng hợp Vật lý		51140201	Giáo dục Mầm non		
20.	Lê Thị Hoan	Nữ		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	x				
21.	Lê Thị Hoàng Lan	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ		51140201	Giáo dục Mầm non		
22.	Lê Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	x				
23.	Lê Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		

24.	Lê Thị Thanh Hoà	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x				
25.	Lê Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý		51140201	Giáo dục Mầm non		
26.	Lê Thị Vân	Nữ		Đại học	Sư phạm Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
27.	Lê Thị Việt Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
28.	Lê Thùy Ánh Tiết	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		51140201	Giáo dục Mầm non		
29.	Lê Văn Bôn	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
30.	Lê Văn Quảng	Nam		Đại học	Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
31.	Lê Văn Thiện	Nam		Thạc sĩ	Toán - Tin		51140201	Giáo dục Mầm non		
32.	Lê Việt Anh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		51140201	Giáo dục Mầm non		
33.	Lương Ly Lan	Nữ		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh		51140201	Giáo dục Mầm non		
34.	Lưu Thị Thuý Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Anh văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
35.	Lưu Thiên Phong	Nam		Đại học	Tin học		51140201	Giáo dục Mầm non		
36.	Mai Quốc Toàn	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Toán		51140201	Giáo dục Mầm non		
37.	Nghiêm Thị Thu Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		51140201	Giáo dục Mầm non		
38.	Ngô Thị Phương Dung	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		51140201	Giáo dục Mầm non		
39.	Nguyễn An Huân	Nam		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
40.	Nguyễn Bình Dân	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
41.	Nguyễn Hồng Phong	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Toán		51140201	Giáo dục Mầm non		
42.	Nguyễn Ngọc Quang Phục	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
43.	Nguyễn Ngọc Vĩnh	Nam		Đại học	Triết học	x				
44.	Nguyễn Quang Khải	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	x				
45.	Nguyễn Thành Nhân	Nam		Đại học	Thể dục thể thao	x				
46.	Nguyễn Thị Anh Đài	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
47.	Nguyễn Thị Anh Hiếu	Nữ		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng	x				
48.	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Sinh học		51140201	Giáo dục Mầm non		
49.	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ		Đại học	Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
50.	Nguyễn Thị Châu	Nữ		Đại học	Sư phạm Thể dục thể thao	x				
51.	Nguyễn Thị Cúc	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
52.	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ		Đại học	Sư phạm Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
53.	Nguyễn Thị Hoài Thu	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x				

54.	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
55.	Nguyễn Thị Lan Phương	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ		51140201	Giáo dục Mầm non		
56.	Nguyễn Thị Lành	Nữ		Thạc sĩ	Tin học		51140201	Giáo dục Mầm non		
57.	Nguyễn Thị Lệ Anh	Nữ		Đại học	Tin học		51140201	Giáo dục Mầm non		
58.	Nguyễn Thị Lý	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học		51140201	Giáo dục Mầm non		
59.	Nguyễn Thị Mai Ly	Nữ		Đại học	Sư phạm Tin học		51140201	Giáo dục Mầm non		
60.	Nguyễn Thị Nhâm	Nữ		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x				
61.	Nguyễn Thị Nhân Ái	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Tin học		51140201	Giáo dục Mầm non		
62.	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Hoá		51140201	Giáo dục Mầm non		
63.	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
64.	Nguyễn Thị Thu Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ		51140201	Giáo dục Mầm non		
65.	Nguyễn Thiết	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Toán		51140201	Giáo dục Mầm non		
66.	Nguyễn Trần Kim Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Hoá		51140201	Giáo dục Mầm non		
67.	Nguyễn Túc	Nam		Đại học	Ngoại ngữ		51140201	Giáo dục Mầm non		
68.	Nguyễn Văn Hào	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		51140201	Giáo dục Mầm non		
69.	Nguyễn Văn Lễ	Nam		Đại học	Sư phạm Toán		51140201	Giáo dục Mầm non		
70.	Nguyễn Văn Nam	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Sinh học		51140201	Giáo dục Mầm non		
71.	Nguyễn Văn Thành	Nam		Đại học	Sư phạm Toán		51140201	Giáo dục Mầm non		
72.	Phạm Thị Mai Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		51140201	Giáo dục Mầm non		
73.	Phan Văn Linh	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Toán		51140201	Giáo dục Mầm non		
74.	Thạch Thị Hải Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Anh văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
75.	Tô Thành Công	Nam		Đại học	Sư phạm Toán		51140201	Giáo dục Mầm non		
76.	Trần Anh Nam	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		51140201	Giáo dục Mầm non		
77.	Trần Cao Điệp	Nam		Đại học	Quản sự	x				
78.	Trần Hồng Đình	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Sinh học		51140201	Giáo dục Mầm non		
79.	Trần Kim Trọng Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	LL và PP dạy học Âm nhạc		51140201	Giáo dục Mầm non		
80.	Trần Minh Dũng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
81.	Trần Nhật Cư	Nam		Đại học	Thể dục thể thao	x				
82.	Trần Thị Hằng	Nữ		Đại học	Tổng hợp Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
83.	Trần Thị Hoài Thu	Nữ		Thạc sĩ	Sinh - Thực nghiệm		51140201	Giáo dục Mầm non		

84.	Trần Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x				
85.	Trần Thị Mai Vy	Nữ		Thạc sĩ	Anh văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
86.	Trần Thị Ngọc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		51140201	Giáo dục Mầm non		
87.	Trần Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Su phạm Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
88.	Trần Tuấn Lượng	Nam		Đại học	Su phạm Giáo dục thể chất	x				
89.	Trình Văn Dũng	Nam		Thạc sĩ	Su phạm Tin học		51140201	Giáo dục Mầm non		
90.	Trương Nguyễn Công Thành	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x				
91.	Trương Thị Hiếu	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng anh		51140201	Giáo dục Mầm non		
92.	Trương Thị Minh Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Su phạm Lịch sử		51140201	Giáo dục Mầm non		
93.	Trương Thị Ngọc Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
94.	Trương Thị Thạnh	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x				
95.	Võ Đại Nam Anh	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
96.	Võ Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		51140201	Giáo dục Mầm non		
97.	Vũ Thị Hằng Nga	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x				
98.	Vũ Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		51140201	Giáo dục Mầm non		
99.	Y Xô Kiếm Ba	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Thí sinh có hộ khẩu ở tỉnh Kon Tum.

1.3. Phương thức tuyển sinh (kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

1.3.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 kết hợp với thi tuyển năng khiếu của Trường tổ chức hoặc sử dụng kết quả thi tuyển năng khiếu từ các trường đại học, cao đẳng khác.

1.3.2. Phương thức 2: (1) Xét tuyển theo học bạ lớp 12 xếp loại học lực đạt loại **Khá** trở lên kết hợp với thi tuyển năng khiếu của trường hoặc lấy kết quả thi tuyển năng khiếu từ các trường đại học, cao đẳng khác; (2) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6,5** trở lên kết hợp với thi tuyển năng khiếu của Trường hoặc lấy kết quả thi tuyển năng khiếu từ các trường đại học, cao đẳng khác.

Lưu ý: Thí sinh có thể đăng ký nhiều phương thức để tham gia xét tuyển.

1.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/ Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:*

a) *Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;*

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	51140201	Giáo dục Mầm non	81/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	06/01/2004	BGD&ĐT	2004	2019

b) *Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.*

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4		
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
1.	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	60	30	(M06) Ngữ văn, Toán, Năng khiếu hệ		(M07) Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu hệ số						

- Thời gian ĐKXT theo phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT theo quy định chung của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian ĐKXT theo phương thức khác và hoàn tất hồ sơ đăng ký thi các môn năng khiếu cho đến 17 giờ 00' ngày 18/8/2020.

+ Thi tuyển năng khiếu: Ngày 20, 21 tháng 8 năm 2020.

- *Kế hoạch cụ thể xét tuyển và kế hoạch, lịch thi môn năng khiếu được đăng tải trên website của Trường tại: **ktcc.edu.vn** hoặc **tuyensinh.ktcc.edu.vn***

- Thực hiện quy trình xét tuyển đợt 1: Từ 24/9 đến 17 giờ 00 ngày 26/9/2020.

- Công bố kết quả trúng tuyển đợt 1: Trước 17 giờ 00 ngày 27/9/2020.

- Thí sinh xác nhận nhập học đợt 1: Trước 17 giờ 00 ngày 03/10/2020 (tính theo dấu bưu điện).

1.8. *Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...*

Theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. *Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển:* Theo quy định và Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):* Không

1.11. *Các nội dung khác....:* Không trái với quy định và Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.12. *Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể):* Không

1.13. *Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)*

1.13.1. Năm tuyển sinh -2

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp năm 2018 đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
Khối ngành I	0	30	0	33	0	47	0	100
Tổng:	0	30	0	33	0	47	0	100

1.13.2. Năm tuyển sinh -1

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp năm 2019 đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	50	0	45	0	40	0	100
Tổng:	0	50	0	45	0	40	0	100

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 12 tỷ đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 13.200.000 đồng.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ ngành Giáo dục Mầm non và chỉ tiêu liên thông VLVH từ ĐH đối với người có bằng ĐH, từ CĐ đối với người có bằng CĐ)

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

2.2. Phạm vi tuyển sinh:

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển theo học bạ lớp 12 kết hợp với thi tuyển năng khiếu của trường

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.8. Chính sách ưu tiên: .

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

2.12. Các nội dung khác (Không trái quy định hiện hành):

3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học: Từ TC, CĐ lên ĐH, từ TC lên CĐ ngành Giáo dục Mầm non: Không

4. Tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học đối với người có bằng CĐ; ĐH: Không

5. Cán bộ kê khai: Trần Đình Lưu; số điện thoại: 0935758779, Email: trandinhlukt@gmail.com

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Vụ Giáo dục Đại học - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Website Trường;
- Lưu: VT, ĐT.

Lê Trí Khải